



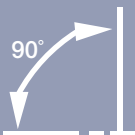
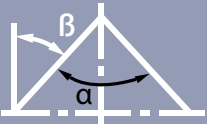
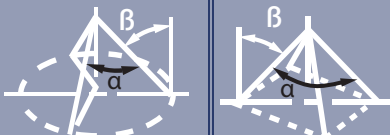


**Tải trọng làm việc an toàn (WLL) của sling cáp thép  
theo chuẩn EN 13414-1**

Bảng 4 – Áp dụng cho cáp loại lõi thép (IWRC) với các cấu trúc 6x36, 6x19 và 8x36

Số chân cáp	 Sling cáp đơn (1-leg sling)	 Bộ cáp 2 chân (2-leg sling)	 Bộ cáp 3 và 4 chân (3 and 4-leg sling)	Endless sling		
Góc so với phương thẳng đứng	0°	$\beta$ 0 - 45° $\alpha$ 0 - 90°	$\beta$ 45 - 60° $\alpha$ 90 - 120°	$\beta$ 0 - 45° $\alpha$ 0 - 90°	$\beta$ 45 - 60° $\alpha$ 90 - 120°	
						
Đường kính cáp (mm)	Tải trọng làm việc an toàn (WLL) (Tấn)					
8	0.750	1.05	0.750	1.55	1.10	1.20
9	0.950	1.30	0.950	2.00	1.40	1.50
10	1.15	1.60	1.15	2.40	1.70	1.35
11	1.40	2.00	1.40	3.00	2.12	2.25
12	1.70	2.30	1.70	3.55	2.50	2.70
13	2.00	2.80	2.00	4.15	3.00	3.15
14	2.25	3.15	2.25	4.80	3.40	3.70
16	3.00	4.20	3.00	6.30	4.50	4.80
18	3.70	5.20	3.70	7.80	5.65	6.00
20	4.60	6.50	4.60	9.80	6.90	7.35
22	5.65	7.80	5.65	11.8	8.40	9.00
24	6.70	9.40	6.70	14.0	10.0	10.6
26	7.80	11.0	7.80	16.5	11.5	12.5
28	9.00	12.5	9.00	19.0	13.5	14.5
32	11.8	16.5	11.8	25.0	17.5	19.0
36	15.0	21.0	15.0	31.5	22.5	23.5
40	18.5	26.0	18.5	39.0	28.0	30.0
44	22.5	31.5	22.5	47.0	33.5	36.0
48	26.0	37.0	26.0	55.0	40.0	42.0
52	31.5	44.0	31.5	66.0	47.0	50.0
56	36.0	50.0	36.0	76.0	54.0	58.0
60	42.0	58.0	42.0	88.0	63.0	67.0
leg factor $K_L$	1	1.4	1	2.1	1.5	1.6